

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-28

---

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Công ty mẹ

**Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng.

**Mã chứng khoán niêm yết:** DNP

**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### Công ty con

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Sản xuất, kinh doanh ống nhựa và các sản phẩm nhựa PVC và HDPE; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt các tuyến đường ống thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, Sản xuất kinh doanh niêm mousse xốp, nệm lò xo và mousse dân dụng, công nghiệp; Sản xuất bao bì nhựa, bạt PP và các sản phẩm nhựa dân dụng, công nghiệp.

Vốn điều lệ: 15.588.331.674 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 82,30%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 82,30%

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Chuyển	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông Phạm Đình Lâm	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Tống Đức Vinh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thục Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Mơ	Thành viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

---

### **Tổng Giám đốc**

Ông Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám Đốc

### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

#### **4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

#### **5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Đồng Nai, ngày 16 tháng 09 năm 2011*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

---

**Trần Hữu Chuyên**

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CHO THỜI KỲ TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN 30/06/2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.  
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 chưa được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập.

Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên, nên số liệu so sánh giữa niên độ từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2010 là số liệu chưa được soát xét.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 16 tháng 09 năm 2011**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Quang Tuyên**  
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Trương Diệu Thúy**  
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>148.538.180.513</b>	<b>148.914.881.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.370.605.969</b>	<b>11.501.647.966</b>
1. Tiền	111		5.370.605.969	11.501.647.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.442.637.264</b>	<b>84.305.830.453</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		75.747.822.831	79.696.301.041
2. Trả trước cho người bán	132		11.498.526.716	7.327.893.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.02</b>	1.073.243.862	258.469.649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.876.956.145)	(2.976.833.577)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>53.799.520.034</b>	<b>49.057.839.041</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.799.520.034	49.057.839.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>3.925.417.246</b>	<b>4.049.563.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.265.367	18.334.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513.686.608	1.538.850.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.862.835	9.091.805
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.260.602.436	2.483.286.811

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>77.648.903.721</b>	<b>81.355.583.078</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.006.150.155</b>	<b>77.320.577.408</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	70.070.396.197	74.437.301.426
- Nguyên giá	222		112.848.955.164	112.127.823.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.778.558.967)	(37.690.521.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	2.839.156.358	2.792.737.382
- Nguyên giá	225		6.330.077.465	5.585.474.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.490.921.107)	(2.792.736.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	96.597.600	90.538.600
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>2.441.030.000</b>	<b>2.441.030.000</b>
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.201.723.566</b>	<b>1.593.975.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	924.599.257	806.076.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		95.234.615	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	1.181.889.694	787.899.294
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>226.187.084.234</b>	<b>230.270.464.198</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>146.440.788.765</b>	<b>149.426.900.538</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.308.135.703</b>	<b>138.205.741.527</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	93.572.063.348	104.218.118.887
2. Phải trả cho người bán	312		23.953.923.053	19.954.966.939
3. Người mua trả tiền trước	313		10.579.255.724	9.223.545.939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.029.705.834	2.935.272.022
5. Phải trả người lao động	315		409.397.127	917.444.862
6. Chi phí phải trả	316	V.12	27.832.955	131.495.547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	715.436.775	432.972.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(979.479.113)	391.925.132
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.132.653.062</b>	<b>11.221.159.011</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89.792.000	89.792.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	14.042.861.062	11.131.367.011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>76.696.229.463</b>	<b>77.970.130.654</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>76.696.229.463</b>	<b>77.970.130.654</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.720.892.735	26.720.892.735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.227.573.555	1.238.551.168
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427.842.000)	(427.842.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.752.737.610	5.613.272.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.601.656.707	1.601.656.707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.544.840.857	8.947.229.707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>3.050.066.006</b>	<b>2.873.433.006</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>226.187.084.234</b>	<b>230.270.464.198</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD	V.01	40.724,00	178.553,39
- EUR	V.01	419,00	424,20

Đồng nai, ngày 09 tháng 09 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	159.567.364.087	104.541.981.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	174.036.548	14.479.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	159.393.327.539	104.527.501.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	138.228.690.509	85.899.490.244
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>21.164.637.030</b>	<b>18.628.011.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.399.892.012	580.751.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	12.420.673.757	8.174.022.256
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.004.116.080	4.324.484.281
8. Chi phí bán hàng	24		4.101.077.774	2.115.818.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.302.821.745	4.717.227.790
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>2.739.955.766</b>	<b>4.201.694.231</b>
11. Thu nhập khác	31		3.384.468.144	38.020.000
12. Chi phí khác	32		47.085.859	179.010.119
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.337.382.285</b>	<b>(140.990.119)</b>
<b>14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>				
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.077.338.051</b>	<b>4.060.704.112</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	1.243.024.606	470.743.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(95.234.615)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.929.548.060</b>	<b>3.589.960.901</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		97.462.853	31.247.096
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		4.832.085.207	
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.24	<b>1.443</b>	<b>1.051</b>

Đồng nai, ngày 09 tháng 09 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>6.839.214.970</b>	<b>4.060.704.112</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.088.037.302	4.284.732.566
- Các khoản dự phòng	03		(99.877.432)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.973.201.046	(704.679.223)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.420.388)	(27.049.309)
- Chi phí lãi vay	06		7.004.116.080	4.324.484.281
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23.781.271.578</b>	<b>11.938.192.427</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.186.240.209	1.427.505.426
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.503.557.912)	(13.023.071.478)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả	11		434.678.701	13.750.066.934
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(245.453.867)	73.602.662
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.004.116.080)	(4.324.484.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59.147.940)	(1.485.393.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		370.351.548	19.470.900.591
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.608.660.515)	(8.287.451.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>11.351.605.722</b>	<b>19.539.867.178</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(727.191.073)	(36.455.182.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	10.204.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	150.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.740.710.073	92.830.891.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(127.196.152.295)	(69.034.342.275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(676.009.600)	(762.522.119)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.323.432.645)	(3.882.592.013)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.454.884.467)</b>	<b>19.301.435.057</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.807.049.430)</b>	<b>2.776.530.647</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		11.501.647.966	4.081.623.706
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(323.992.567)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.370.605.969</b>	<b>6.858.154.353</b>

Đồng nai, ngày 09 tháng 09 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****A. Đặc điểm hoạt động công ty mẹ**

1. **Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

**Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

Năm 2006, Công ty thành lập thêm chi nhánh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty con:**

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303030169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 15.588.331.674 đồng.

Tỷ lệ vốn góp của Công Ty Mẹ là: 82,30%

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung đang thực hiện thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ mới bổ sung.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản lắp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

**B. Đặc điểm hoạt động công ty con**

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Sản xuất, kinh doanh ống nhựa và các sản phẩm nhựa PVC và HDPE; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt các tuyến đường ống thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, Sản xuất kinh doanh niệm mousse xốp, nệm lò xo và mousse dân dụng, công nghiệp; Sản xuất bao bì nhựa, bạt PP và các sản phẩm nhựa dân dụng, công nghiệp.

5. **Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 212 người

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở kế toán chung**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

**Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được hợp nhất chưa được soát xét.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản thuê tài chính	4 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư tại Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty mẹ chịu thuế suất thuế TNDN là 25% và đang được giảm thuế 50%, Công ty con chịu thuế suất thuế TNDN là 15% và đang được giảm thuế 50%.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo chuẩn mực VAS 10: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu, các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn) được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD, 29.577 VNĐ/EUR.

Trong năm, Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại VAS 10, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 sẽ giảm 41.062.883 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/6/2011 sẽ ghi tăng một khoản tương ứng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Tiền</b>	<b>5.370.605.969</b>	<b>11.501.647.966</b>
Tiền mặt	714.515.304	2.880.683.664
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	<i>618.472.862</i>	<i>2.880.176.067</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	<i>96.042.442</i>	<i>507.597</i>
Tiền gửi ngân hàng	4.656.090.665	8.620.964.302
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	<i>4.448.968.546</i>	<i>7.480.888.759</i>
VND	3.598.934.488	4.089.960.093
USD	839.623.515	3.380.372.780
EUR	10.410.543	10.555.886

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	207.122.119	1.140.075.543
VND	207.122.119	1.140.075.543
<b>Cộng</b>	<b>5.370.605.969</b>	<b>11.501.647.966</b>
<b>2. Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Kinh phí công đoàn	8.014.182	-
BHXH	58.671.085	-
Lãi góp vốn	-	129.778.359
Thuế TNCN - CNV	-	22.817.954
Thuế xuất, nhập khẩu	-	803.344
Phải thu khác	1.006.558.595	105.069.992
<b>Cộng</b>	<b>1.073.243.862</b>	<b>258.469.649</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Nguyên liệu, vật liệu	22.827.717.493	18.326.074.612
Công cụ, dụng cụ	282.937.975	282.937.975
Chi phí SX, KD dở dang	9.733.081.227	10.889.945.683
Thành phẩm	8.924.675.560	14.872.908.636
Hàng hoá	6.292.904.485	4.685.972.135
Hàng gửi đi bán	5.738.203.294	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>53.799.520.034</b>	<b>49.057.839.041</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>53.799.520.034</b>	<b>49.057.839.041</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	145.265.367	18.334.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.265.367	18.334.381
<b>Thuế Giá trị gia tăng khấu trừ</b>	<b>513.686.608</b>	<b>1.538.850.663</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>5.862.835</b>	<b>9.091.805</b>
Thuế TNCN nộp thừa	-	9.091.805
Thuế Giá trị gia tăng	124.400	-
Thuế xuất nhập khẩu	4.738.435	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	1.000.000	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.260.602.436</b>	<b>2.483.286.811</b>
Tạm ứng	1.478.073.987	1.794.246.422
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.549.138.172	689.040.389
+Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	1.385.671.385	515.812.981
+Bảo lãnh tiền mặt	52.287.867	62.048.488
+Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85.137.960	85.137.960
+Ký quỹ khác	26.040.960	26.040.960
Tài sản thiếu chờ xử lý	233.390.277	-
<b>Cộng</b>	<b>3.925.417.246</b>	<b>4.049.563.660</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 27)****6. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5.585.474.315	<b>5.585.474.315</b>
<i>Tăng khác</i>	744.603.150	<b>744.603.150</b>
Số dư cuối năm	6.330.077.465	<b>6.330.077.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.792.736.933	<b>2.792.736.933</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	698.184.174	<b>698.184.174</b>
Số dư cuối năm	3.490.921.107	<b>3.490.921.107</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	2.792.737.382	<b>2.792.737.382</b>
Số dư cuối năm	2.839.156.358	<b>2.839.156.358</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2011	01/01/2011
Sửa chữa tài sản cố định	96.597.600	90.538.600
<b>Cộng</b>	<b>96.597.600</b>	<b>90.538.600</b>

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>2.441.030.000</b>	-	-	<b>2.441.030.000</b>
Quyền sử dụng đất	2.441.030.000	-	-	2.441.030.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2.441.030.000</b>	-	-	<b>2.441.030.000</b>
Quyền sử dụng đất	2.441.030.000	-	-	2.441.030.000

**9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

	30/06/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>924.599.257</b>	<b>806.076.376</b>
Công cụ dụng cụ	924.599.257	806.076.376
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.181.889.694</b>	<b>787.899.294</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.181.889.694	787.899.294
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1.141.889.694	787.899.294
+ Ký quỹ khác	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.106.488.951</b>	<b>1.593.975.670</b>

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>89.824.100.996</b>	<b>95.864.785.996</b>
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)	29.316.495.025	31.938.257.265

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM (2)	15.432.579.385	17.244.711.152
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	24.474.133.206	22.532.670.775
+ Ngân hàng ANZ (4)	17.159.021.230	18.931.914.806
+ Cán bộ công nhân viên (5)	256.000.000	674.301.614
+ Ngân hàng NN & PT NT Điện Ngọc (6)	3.185.872.150	4.542.930.384
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.747.962.352</b>	<b>8.353.332.891</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	2.390.054.953	5.805.308.480
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1.057.907.400	1.804.024.411
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	300.000.000	744.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.572.063.348</b>	<b>104.218.118.887</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NĐN/2009/HĐTD - hạn mức 35 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08.HĐTDHM.09 - hạn mức 20 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tất cả các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế liên quan
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160/09/VCB.BH - hạn mức 25 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 21/07/2010 - hạn mức 1,500,000.00 USD.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(5) Hợp đồng tín dụng vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	-	Tín chấp
(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 01/03/2011 - hạn mức 5.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.261.341.513	1.502.521.293
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	141.944.987	34.916.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.710.627	1.397.833.961
Thuế thu nhập cá nhân	44.708.707	-
<b>Cộng</b>	<b>4.029.705.834</b>	<b>2.935.272.022</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	3.840.334.959	2.841.207.314
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	189.370.875	94.064.708
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	3.372.955	37.076.200
Chi phí điện nước	3.372.955	37.076.200
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	24.460.000	94.419.347
Chi phí trích trước	24.460.000	94.419.347
<b>Cộng</b>	<b>27.832.955</b>	<b>131.495.547</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	48.716.020	-
Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	60.523.886	1.513.890
CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	-	200.020.439
Phải trả HĐQT và BKS	-	158.492.454
Tiền thi hành án	-	1.238.000
Trả tiền cổ phiếu	-	64.050.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	606.196.869	7.657.416
<b>Cộng</b>	<b>715.436.775</b>	<b>432.972.199</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.042.861.062</b>	<b>11.131.367.011</b>
Vay ngân hàng	14.042.861.062	11.131.367.011
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (1)	12.342.861.062	11.131.367.011
+ Ngân hàng NN & PT NT Điện Ngọc (2)	1.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.042.861.062</b>	<b>11.131.367.011</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng số 189/09/VCB.BH - số tiền vay 20 tỷ.	Đầu tư dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE	48 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
(2) Hợp đồng tín dụng số 4218 - số tiền vay 1,7 tỷ	Mua dây chuyền sản xuất ống nhựa Polytylen, Model	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang số 28)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp 100%	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông		34.276.370.000	34.276.370.000
Cổ phiếu quỹ		(427.842.000)	(427.842.000)
<b>Cộng</b>		<b>33.848.528.000</b>	<b>33.848.528.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>34.276.370.000</b>	<b>34.276.370.000</b>
Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp cuối cuối kỳ	34.276.370.000	34.276.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.323.432.645)	(3.882.592.013)

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.637	3.427.637
Cổ phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.510	12.510
Cổ phiếu phổ thông	12.510	12.510
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.415.127	3.415.127
Cổ phiếu phổ thông	3.415.127	3.415.127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5.752.737.610	5.613.272.337
Quỹ dự phòng tài chính	1.601.656.707	1.601.656.707
<b>Cộng</b>	<b>7.354.394.317</b>	<b>7.214.929.044</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HKĐK**

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng	156.426.030.728	91.462.686.932
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	144.012.318.420	82.450.479.888
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	12.413.712.308	9.012.207.044
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.141.333.359	13.079.294.622
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	3.141.333.359	13.079.294.622

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>159.567.364.087</b>	<b>104.541.981.554</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>17. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	150.744.548	-
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	150.744.548	-
Hàng bán bị trả lại	23.292.000	14.479.793
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	23.292.000	14.479.793
<b>Cộng</b>	<b>174.036.548</b>	<b>14.479.793</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	156.251.994.180	91.448.207.139
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	143.838.281.872	82.436.000.095
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	12.413.712.308	9.012.207.044
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.141.333.359	13.079.294.622
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	3.141.333.359	13.079.294.622
<b>Cộng</b>	<b>159.393.327.539</b>	<b>104.527.501.761</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm đã bán	136.859.909.398	75.455.071.236
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	126.048.052.015	67.561.145.914
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	10.811.857.383	7.893.925.322
Giá vốn xây dựng	1.368.781.111	10.444.419.008
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	1.368.781.111	10.444.419.008
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>138.228.690.509</b>	<b>85.899.490.244</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.020.915	36.675.081
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	23.420.388	27.008.360
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	6.600.527	9.666.721
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	336.352.964
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	-	336.352.964
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.324.992.259	207.723.594
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	2.324.992.259	207.723.594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.878.838	-
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	44.878.838	-
<b>Cộng</b>	<b>2.399.892.012</b>	<b>580.751.639</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>21. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.004.116.080	4.324.484.281
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	6.713.473.674	4.137.194.203
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	290.642.406	187.290.078
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.477.793	3.849.537.975
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	398.477.793	3.849.537.975
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.018.079.884	-
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	5.018.079.884	-
<b>Cộng</b>	<b>12.420.673.757</b>	<b>8.174.022.256</b>
<b>22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.077.338.051</b>	<b>4.060.704.112</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>720.814.034</b>	<b>(236.549.651)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.618.769.191	149.427.658
<i>Doanh thu nội bộ</i>	7.618.769.191	-
<i>Chi phí không chứng từ</i>	-	149.427.658
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.897.955.157)	(385.977.309)
<i>Giá vốn nội bộ</i>	(6.856.892.272)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(41.062.885)	(385.977.309)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>6.798.152.085</b>	<b>3.824.154.461</b>
Thu nhập tính theo thuế suất 25%	3.384.152.904	-
Thu nhập tính theo thuế suất miễn giảm 50%	2.818.597.871	3.678.632.528
Thu nhập tính theo thuế suất miễn giảm 15%	595.401.310	145.521.933
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	1.550.687.694	919.658.132
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	89.310.197	21.828.290
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm 50%	396.973.284	470.743.211
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.243.024.606</b>	<b>470.743.211</b>
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.243.024.606</b>	<b>470.743.211</b>
<b>23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.616.182.184	67.091.518.176
Chi phí nhân công	7.416.686.063	6.595.109.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.799.539.314	4.301.394.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.461.532	22.915.376.626
Chi phí khác bằng tiền	7.527.883.478	204.015.432
<b>Cộng</b>	<b>144.252.752.571</b>	<b>101.107.414.065</b>
<b>24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.929.548.060	3.589.960.901
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.929.548.060	3.589.960.901

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.415.127	3.415.127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.443	1.051

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2011
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Mua hàng	7.618.769.191	-
		Phải thu	-	2.377.927.180

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 09 tháng 09 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.566.243.571	89.063.491.962	3.451.567.470	2.046.520.088	<b>112.127.823.091</b>
<i>Mua trong năm</i>	396.359.573	507.525.002	10.000.000	-	<b>913.884.575</b>
<i>Giảm khác</i>	151.475.500	41.277.002	-	-	<b>192.752.502</b>
Số dư cuối năm	17.811.127.644	89.529.739.962	3.461.567.470	2.046.520.088	<b>112.848.955.164</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.462.319.824	26.765.035.758	1.802.150.876	1.661.015.207	<b>37.690.521.665</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	786.496.560	4.631.870.983	165.401.224	90.578.640	<b>5.674.347.407</b>
<i>Tăng khác</i>	-	1.517.693	130.606.990	-	<b>132.124.683</b>
<i>Giảm khác</i>	13.371.113	705.063.674	-	-	<b>718.434.788</b>
Số dư cuối năm	8.235.445.271	30.693.360.760	2.098.159.090	1.751.593.847	<b>42.778.558.967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	10.103.923.747	62.298.456.204	1.649.416.594	385.504.881	<b>74.437.301.426</b>
Số dư cuối năm	9.575.682.373	58.836.379.202	1.363.408.380	294.926.241	<b>70.070.396.197</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.123.994.827 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.238.551.168</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>5.613.272.337</b>	<b>1.601.656.707</b>	<b>8.947.229.707</b>	<b>77.970.130.654</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.832.085.207	<b>4.832.085.207</b>
Bổ sung vốn	138.163.598	-	-	-	-	-	(138.163.598)	-
Trích quỹ từ lãi năm 2010	-	-	-	-	169.452.872	-	(169.452.872)	-
Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2011	-	-	-	-	-	-	(56.484.291)	<b>(56.484.291)</b>
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(5.323.432.645)	<b>(5.323.432.645)</b>
Chi thù lao HĐQT Và BKS	-	-	-	-	-	-	(602.821.632)	<b>(602.821.632)</b>
Chi khác (Phạt vi phạm hành chính)	-	-	-	-	-	-	(45.469.421)	<b>(45.469.421)</b>
Thu khác	-	-	-	-	-	-	1.391.738	<b>1.391.738</b>
Tặng khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	99.958.664	<b>99.958.664</b>
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(138.163.598)	-	(10.977.613)	-	(29.987.599)	-	-	<b>(179.128.811)</b>
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.227.573.555</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>5.752.737.610</b>	<b>1.601.656.707</b>	<b>7.544.840.857</b>	<b>76.696.229.463</b>